

# VIỆT NAM PHÁT TRIỂN QUA NHỮNG CON SỐ

✧ ANH TRUNG

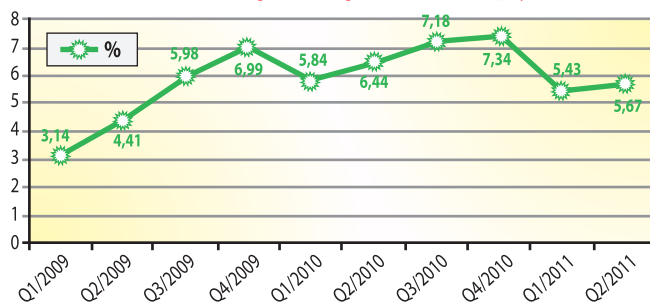
Dù còn bị ảnh hưởng bởi sự hồi phục chậm chạp của kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những kết quả khả quan, là nước có mức tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Tổng sản phẩm nội địa (GDP - Gross Domestic Product) bình quân đầu người liên tục gia tăng theo từng năm, năm 2010 đạt 1174 USD, gần gấp đôi năm 2005. Năm 2011, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 5,89%. Tuy nhiên GDP tính trên đầu người của Việt Nam so trong khu vực chỉ hơn Campuchia, Lào, Myanmar và đứng sau rất xa Singapore.

GDP bình quân đầu người của các nước ASEAN

|                   | 2010*        | 2009         | 2008         | 2007       | 2006       | 2005       |
|-------------------|--------------|--------------|--------------|------------|------------|------------|
| Singapore         | 43.117       | 3.6631       | 39.992       | 38.524     | 32.960     | 29.401     |
| Brunei Darussalam | 31.239       | 26.486       | 36.308       | 31.489     | 29.922     | 25.744     |
| Malaysia          | 8.423        | 6.822        | 8.032        | 6.886      | 5.902      | 5.281      |
| Thái Lan          | 4.992        | 3.951        | 4.103        | 3.741      | 3.164      | 2.709      |
| Indonesia         | 3.015        | 2.364        | 2.245        | 1.910      | 1.636      | 1.295      |
| Philippines       | 2.007        | 1.750        | 1.840        | 1.658      | 1.350      | 1.158      |
| <b>Việt Nam</b>   | <b>1.174</b> | <b>1.120</b> | <b>1.050</b> | <b>833</b> | <b>725</b> | <b>637</b> |
| Lào               | 984          | 910          | 881          | 703        | 613        | 509        |
| Campuchia         | 814          | 693          | 756          | 601        | 515        | 453        |
| Myanmar           | 702          | 419          | 392          | 333        | 233        | 198        |

*Nguồn: ASEAN statistic và \*: International Monetary Fund*

Tốc độ tăng trưởng GDP theo quý

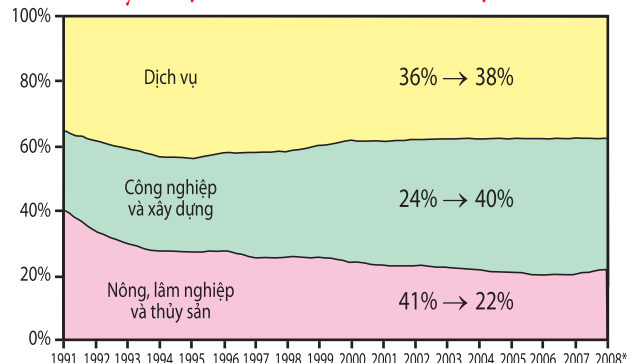


*Nguồn: Tổng cục Thống kê*



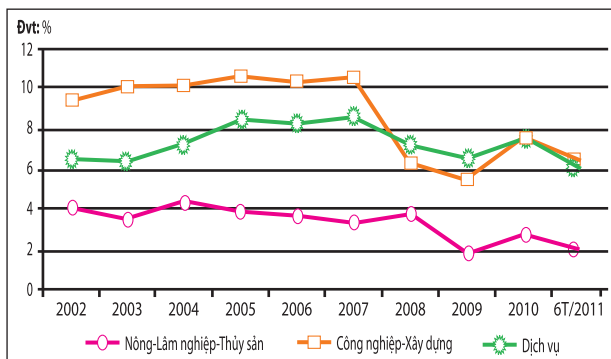
Sản xuất công nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột khi tiếp tục duy trì mức tăng trưởng. Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2011, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 42%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 36% và khu vực Nhà nước chiếm 22%. Sản xuất công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng lớn nhất (gần 90%), giá trị sản xuất ngành chế biến thực phẩm và công nghiệp đồ uống tăng mạnh qua các năm.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam



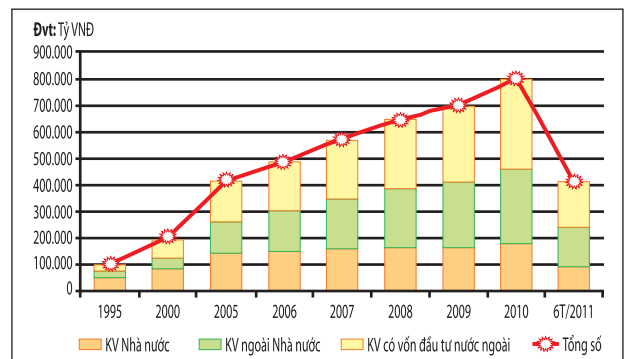
*Nguồn: Đại học Kinh tế; Đánh giá tổng quan về chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam*

## Tốc độ tăng trưởng chia theo ngành kinh tế



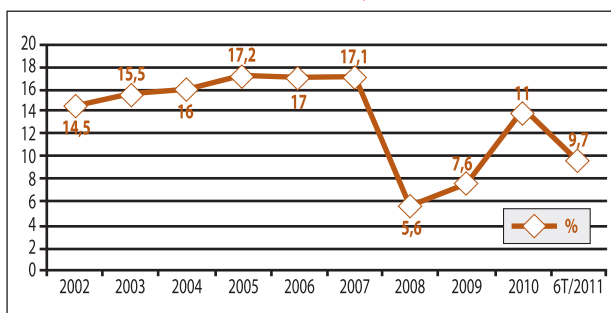
Nguồn: Tổng cục Thống kê

## Giá trị sản xuất ngành công nghiệp



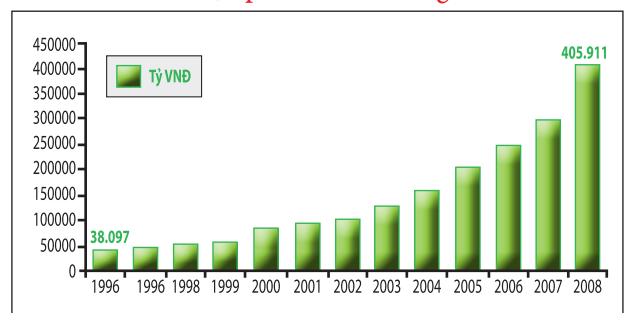
Nguồn: Tổng cục Thống kê

## Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp từ năm 2002 - quý II/2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê

## Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống



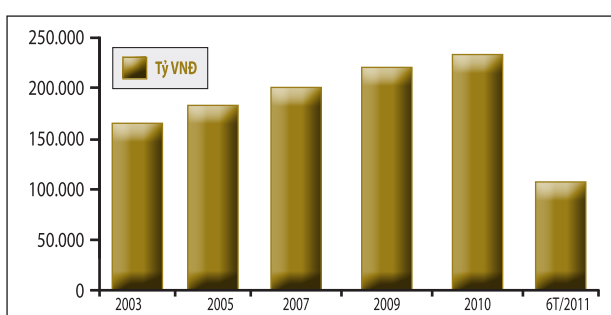
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với đất đai màu mỡ cùng khí hậu ôn hòa, vậy mà Việt Nam đã phải trải qua thời kỳ thiếu lương thực trầm trọng trong những năm 80. Sau đổi mới 1986, với diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người chưa tới 0,38 ha thuộc mức thấp

trên thế giới, Việt Nam đã không những đảm bảo yêu cầu an ninh lương thực quốc gia mà còn xuất khẩu một số nông sản quan trọng như gạo, cao su, cà phê, điều, hạt tiêu. Đến nay Việt Nam đã hiện diện trên bản đồ xuất khẩu nông sản thế

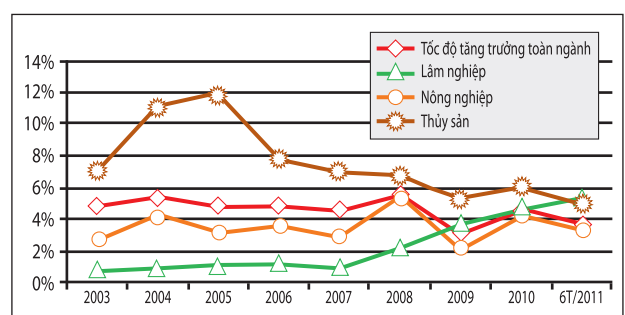
giới một cách đầy tự hào: năm 2011, Việt Nam đã xuất khẩu hơn 7 triệu tấn gạo, đứng thứ nhì thế giới; xuất khẩu cà phê chỉ đứng sau Brazil; là một trong năm nước dẫn đầu về xuất khẩu cao su, đứng thứ 7 về xuất khẩu trà trên thế giới.

## Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2003 đến quý II/2011 (theo giá so sánh năm 1994)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

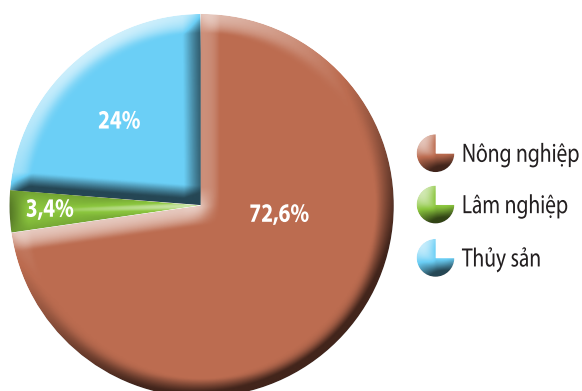
## Tốc độ tăng trưởng ngành nông - lâm - thủy sản từ 2003 đến quý II/2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê

## ►► Thế Giới Dữ Liệu

Cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản quý II/2011

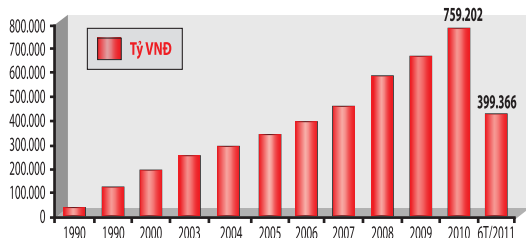


Nguồn: Tổng cục Thống kê



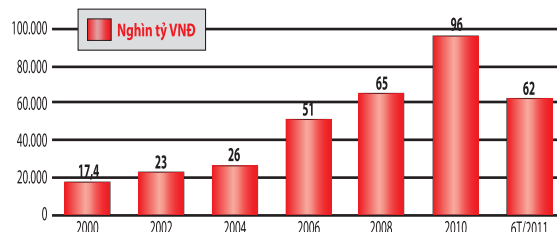
Ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng khoảng 36-38% trong cơ cấu các ngành kinh tế, có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, khẳng định vị trí mũi nhọn trong nền kinh tế Việt Nam.

Tăng trưởng giá trị ngành dịch vụ qua các năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mức tăng thu nhập từ du lịch qua các năm



Nguồn: Tổng cục Du lịch

Phát triển xuất khẩu gia tăng hàng năm. Năm 2010, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 71,2 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2009. Xuất khẩu các mặt hàng dệt may, thủy sản, gạo, cao su và cà phê tăng mạnh trong thời gian qua, ngôi thứ kim ngạch các mặt hàng thay đổi trong các năm. Với đà tăng trưởng xuất khẩu, sẽ có thêm nhiều mặt hàng vào danh sách hàng xuất khẩu 1 tỷ USD. Năm 2011, tính đến ngày 15 tháng 11, hàng dệt may dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu, nhưng nguyên liệu phần lớn lại nhập khẩu.

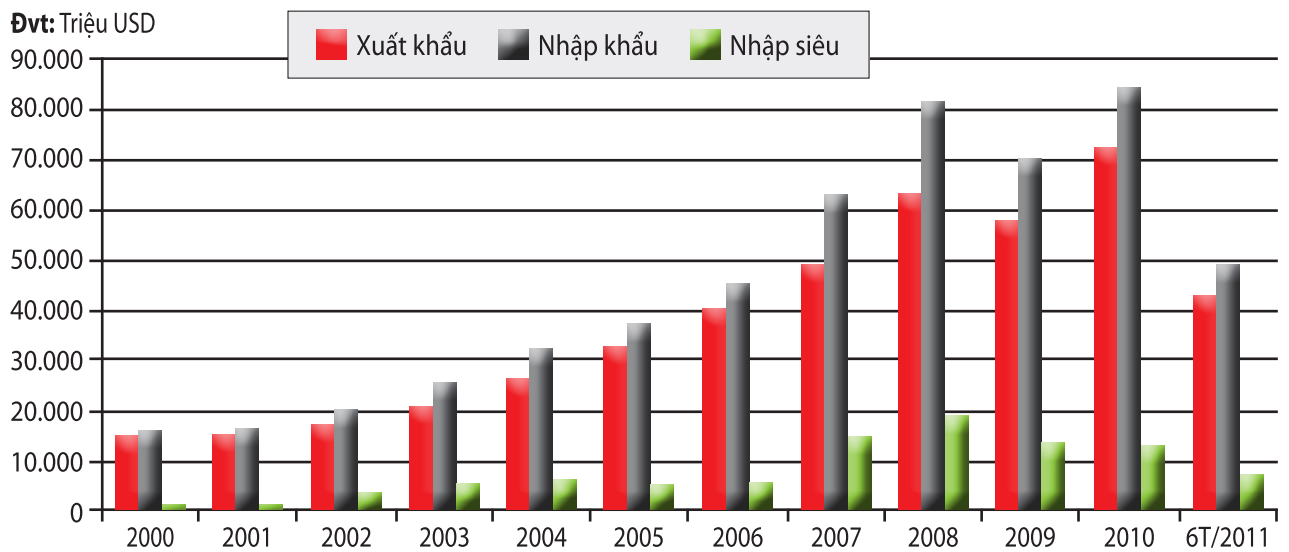
Phát triển một số mặt hàng xuất khẩu

Đơn vị: triệu USD

|                                 | 2005          | 2006          | 2007          | 2008          | 2009          | 2010          | Đến 15/11/2011 |
|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| <b>Tổng kim ngạch xuất khẩu</b> | <b>32.442</b> | <b>39.826</b> | <b>48.561</b> | <b>62.685</b> | <b>57.096</b> | <b>72.237</b> | <b>82.303</b>  |
| Hàng dệt may                    | 4.838         | 5.834         | 7.750         | 9.120         | 9.066         | 11.210        | 12.138         |
| Dầu thô                         | 7.373         | 8.265         | 4.488         | 10.357        | 6.195         | 4.958         | 6.289          |
| Giày dép                        | 3.040         | 3.592         | 3.994         | 4.768         | 4.067         | 5.122         | 5.451          |
| Hàng thủy sản                   | 2.739         | 3.358         | 3.763         | 4.510         | 4.251         | 5.018         | 5.188          |
| Gỗ và sản phẩm gỗ               | 1.563         | 1.933         | 2.404         | 2.829         | 2.589         | 3.436         | 3.352          |
| Gạo                             | 1.047         | 1.276         | 1.490         | 2.894         | 2.664         | 3.248         | 3.326          |
| Cao su                          | 804           | 1.286         | 1.393         | 1.604         | 1.227         | 2.388         | 2.684          |
| Cà phê                          | 735           | 1.217         | 1.911         | 2.111         | 1.731         | 1.851         | 2.323          |
| Than đá                         | 669           | 915           | 1.000         | 1.338         | 1.317         | 1.611         | 1.398          |
| Hạt điều                        | 502           | 504           | 654           | 911           | 847           | 1.135         | 1.256          |

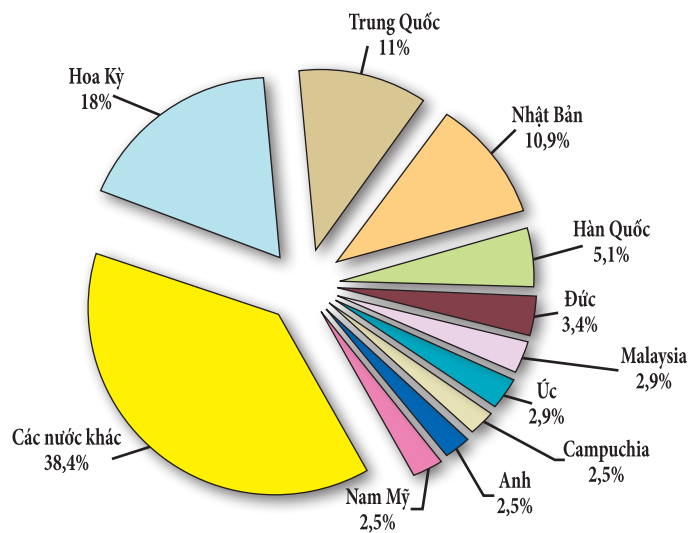
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Xuất nhập khẩu đến quý II/2011



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

### 10 thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam 9 tháng năm 2011



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*



**Sản xuất ghế xuất khẩu**



**Chế biến thủy sản xuất khẩu**



**Gạo được bốc lên tàu để xuất khẩu**

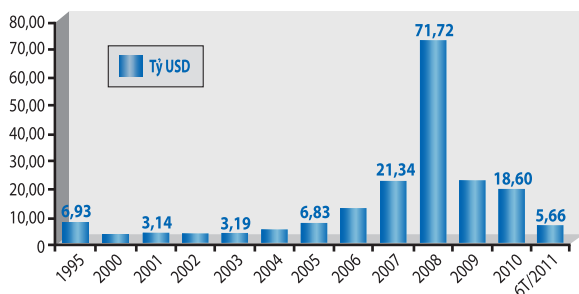
Kim ngạch hàng hóa xuất, nhập khẩu của Việt Nam (9 tháng 2011)

| Thị trường            | Xuất khẩu                |                 |                            | Nhập khẩu                |                 |                            |
|-----------------------|--------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|-----------------|----------------------------|
|                       | Kim ngạch<br>(Triệu USD) | Tỷ trọng<br>(%) | So với cùng kỳ<br>2010 (%) | Kim ngạch<br>(Triệu USD) | Tỷ trọng<br>(%) | So với cùng kỳ<br>2010 (%) |
| <b>Châu Á</b>         | <b>35.287</b>            | <b>50,6</b>     | <b>44,8</b>                | <b>60.951</b>            | <b>78,8</b>     | <b>27,1</b>                |
| Asean                 | 9.703                    | 13,9            | 28,7                       | 15.535                   | 20,1            | 32,3                       |
| Trung Quốc            | 7.524                    | 10,8            | 56,9                       | 17.374                   | 22,5            | 22,2                       |
| Nhật                  | 7.481                    | 10,7            | 36,1                       | 7.422                    | 9,6             | 14,8                       |
| Hàn Quốc              | 3.486                    | 5,0             | 70,4                       | 9.215                    | 11,9            | 33,2                       |
| Ấn Độ                 | 1.029                    | 1,5             | 61,5                       | 1.666                    | 2,2             | 34,7                       |
| <b>Châu Âu</b>        | <b>14.352</b>            | <b>20,6</b>     | <b>25,1</b>                | <b>7.949</b>             | <b>0,3</b>      | <b>25,7</b>                |
| EU (27)               | 11.583                   | 16,6            | 48,0                       | 5.439                    | 7,0             | 15,5                       |
| Nga                   | 905                      | 1,3             | 63,0                       | 513                      | 0,7             | -37,0                      |
| <b>Châu Đại Dương</b> | <b>2.140</b>             | <b>3,1</b>      | <b>1,9</b>                 | <b>2.010</b>             | <b>2,6</b>      | <b>67,2</b>                |
| Úc                    | 1.970                    | 2,8             | 1,3                        | 1.682                    | 2,2             | 79,5                       |
| New Zealand           | 106                      | 0,3             | 50,1                       | 288                      | 0,4             | 17,8                       |
| <b>Châu Mỹ</b>        | <b>14.867</b>            | <b>21,3</b>     | <b>20,1</b>                | <b>5.356</b>             | <b>6,9</b>      | <b>18,1</b>                |
| Hoa Kỳ                | 12.388                   | 17,8            | 19,1                       | 3.198                    | 4,1             | 18,4                       |
| <b>Châu Phi</b>       | <b>3.086</b>             | <b>4,4</b>      | <b>123,7</b>               | <b>1.056</b>             | <b>1,4</b>      | <b>89,9</b>                |
| <b>Tổng</b>           | <b>69.732</b>            | <b>100</b>      | <b>34,9</b>                | <b>77.322</b>            | <b>100</b>      | <b>27,2</b>                |

Nguồn: Tổng cục Hải quan

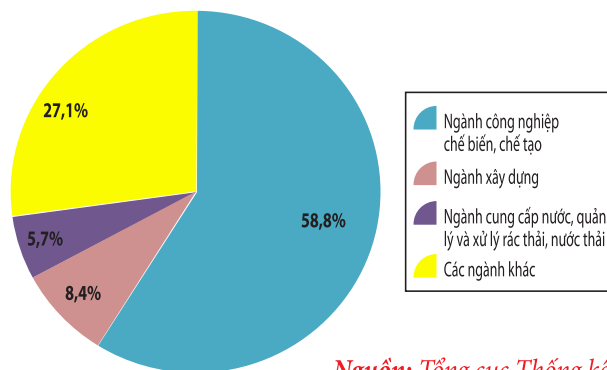
Kinh tế Việt Nam phát triển không thể thiếu vai trò quan trọng của nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Nguồn FDI đổ mạnh vào Việt Nam từ 2007, cao nhất là 2008 vốn FDI lên đến 71,72 tỷ USD. Trong 6 tháng đầu năm 2011 thu hút 5,55 tỷ USD, dẫn đầu thu hút nguồn vốn này là công nghiệp chế biến, chế tạo (58,8%), kế đến là ngành xây dựng (27,1%).

FDI vào Việt Nam qua các thời kỳ



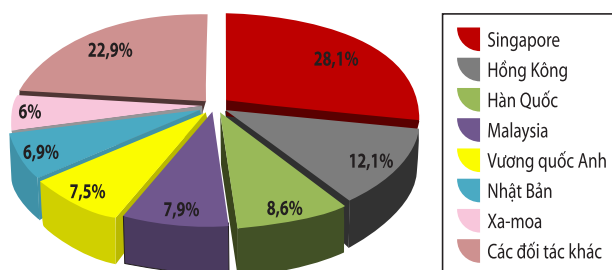
Nguồn: Tổng cục Thống kê

FDI vào Việt Nam chia theo lĩnh vực đầu tư 6T/2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê

FDI vào Việt Nam chia theo thị trường đầu tư 6T/2011



Nguồn: Tổng cục Thống kê

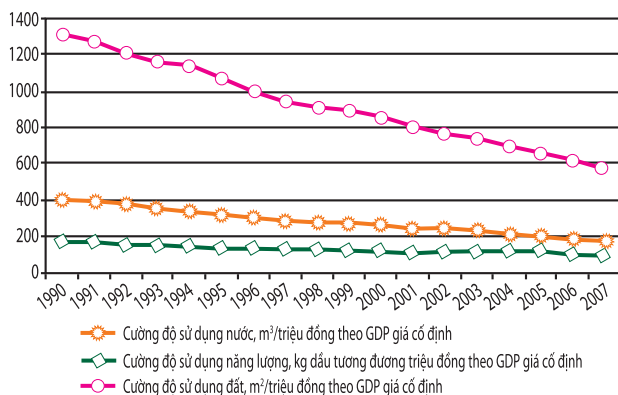


Cùng với sự tăng trưởng kinh tế ấn tượng, cường độ sử dụng một số tài nguyên cơ bản như đất, nước và năng lượng để sản xuất ra một đơn vị đầu ra kinh tế ở Việt Nam có xu hướng giảm trong thời gian qua. Đây là dấu

hiệu cho thấy sự gia tăng hiệu quả trong sử dụng tài nguyên. Một trong những nguyên nhân tạo ra xu hướng này là sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang hướng công nghiệp và dịch vụ. Tuy vậy con số tuyệt đối sử

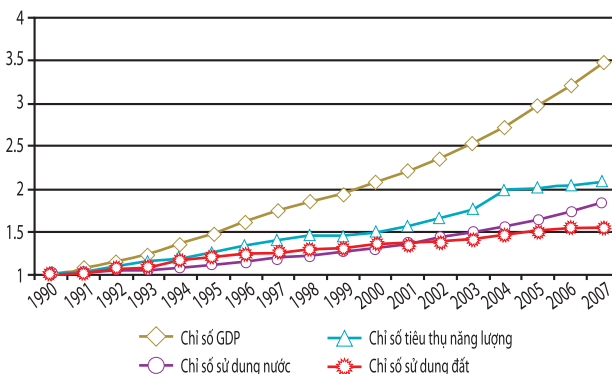
dụng tài nguyên vẫn tiếp tục tăng. Mặt khác, tăng trưởng kinh tế nhanh, đời sống người dân được nâng lên rõ rệt, đồng thời cũng dẫn đến hệ quả ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh chóng.□

Cường độ sử dụng tài nguyên, 1990-2007



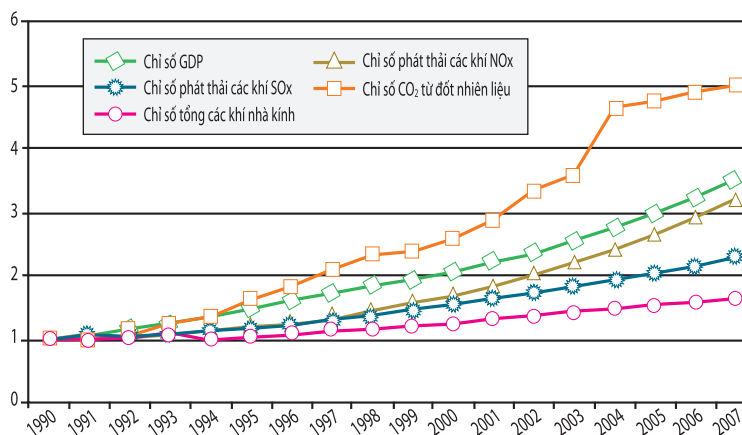
**Nguồn:** Ủy ban Kinh tế và Xã hội của LHQ cho khu vực châu Á Thái Bình Dương (UNESCAP) và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM)

GDP và các chỉ số tuyệt đối về sử dụng tài nguyên (1990 = 1)



**Nguồn:** Ủy ban Kinh tế và Xã hội của LHQ cho khu vực châu Á Thái Bình Dương (UNESCAP) và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM)

Tăng trưởng GDP và các chỉ số tuyệt đối về an toàn không khí (1990 = 1)



**Nguồn:** Ủy ban Kinh tế và Xã hội của LHQ cho khu vực châu Á Thái Bình Dương (UNESCAP) và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM)

### Đi tìm tự do

Đứa con trai đi chơi đến khuya mới về, vừa bước vào cửa bà mẹ lao ra tát một cái rõ đau.

- Có biết bây giờ là mấy giờ rồi không? Đi chơi suốt ngày không lo học hành gì cả.

Đứa con uất ức:

- Con chịu hết nổi rồi. Con không thể ở trong cái nhà này

nữa. Con sẽ ra đi, đi thật xa để tìm tự do. Bố mẹ đừng có cản con.

Ông bố lật đật chạy đến:

- Đứng lại!

- Con đã bảo đừng cản con mà!

- Bố không cản, nhưng cho bố theo với. Bố cũng muốn đi tìm tự do.

### Người giúp việc cao cấp

Đôi nam nữ thanh niên đi chơi trên đường phố, bất chợt họ gặp một người đạo mạo, chững chạc. Chàng trai ngả mũ chào.

- Cô gái hỏi: Ai đấy anh?

- Người giúp việc của anh đó!

- Thế ông ta làm gì ở cơ quan anh?

- À, ông ta ngồi viết công văn cho anh mang ra bỏ bưu điện.

- !!!!!

Sưu tầm